Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8906.90.90

Mã HS	8906.90.90
Mô tả hàng hóa	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 17:40:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/89069090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17874
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17874
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17874
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17199
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17128
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17128
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17128
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17128
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17128
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17128
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17184
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17184

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17184
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17184
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17184
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17184
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17185
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17185
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17185
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17185
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17185
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17185
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17190
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17146
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17142
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17142
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17142
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17142
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17142
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17142
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17188
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17188
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17188
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17188
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17188
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17188
VCFTA	2022	2022	0	VC!D17250
VCFTA	2023	2023	0	VC!E17250

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17250
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17250
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17250
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17250
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17226
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17226
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17226
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17226
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17226
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17226
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D17221
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E17221
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F17221
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G17221
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H17221
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17221
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D17251
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17251
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17251
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17251
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17251
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17251
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D17250
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17250
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17250
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17250

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17250
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17250
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17344
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17344
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17344
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17344
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17344
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17344
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17344
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17213
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17213
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17213
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17213
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17213
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17213
RCEP B	2022	2022	0	B!D17213
RCEP B	2023	2023	0	B!E17213
RCEP B	2024	2024	0	B!F17213
RCEP B	2025	2025	0	B!G17213
RCEP B	2026	2026	0	B!H17213
RCEP B	2027	2027	0	B!I17213
RCEP C	2022	2022	0	C!D17211
RCEP C	2023	2023	0	C!E17211
RCEP C	2024	2024	0	C!F17211
RCEP C	2025	2025	0	C!G17211
RCEP C	2026	2026	0	C!H17211

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I17211
RCEP D	2022	2022	0	D!D17210
RCEP D	2023	2023	0	D!E17210
RCEP D	2024	2024	0	D!F17210
RCEP D	2025	2025	0	D!G17210
RCEP D	2026	2026	0	D!H17210
RCEP D	2027	2027	0	D!I17210
RCEP E	2022	2022	0	E!D17214
RCEP E	2023	2023	0	E!E17214
RCEP E	2024	2024	0	E!F17214
RCEP E	2025	2025	0	E!G17214
RCEP E	2026	2026	0	E!H17214
RCEP E	2027	2027	0	E!I17214
RCEP F	2022	2022	0	F!D17213
RCEP F	2023	2023	0	F!E17213
RCEP F	2024	2024	0	F!F17213
RCEP F	2025	2025	0	F!G17213
RCEP F	2026	2026	0	F!H17213
RCEP F	2027	2027	0	F!I17213
VIFTA	2024	2024	0	VI!F16144
VIFTA	2025	2025	0	VI!G16144
VIFTA	2026	2026	0	VI!H16144
VIFTA	2027	2027	0	VI!I16144

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8906.90 có 3 dòng thuế; dòng 8906.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8906.90.10 Có lượng giãn nước không quá 30 tấn; 8906.90.20 Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8906.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8906.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17874), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.